

NGUỒN LỰC CỦA MỘT SỐ TỘC NGƯỜI TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH Ở VÙNG BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN TỈNH QUẢNG NAM¹

TS. Vương Ngọc Thi
Viện Dân tộc học
Email: vuongngocthi@gmail.com

Tóm tắt: Dựa trên kết quả nghiên cứu thực địa tại hai huyện biên giới Tây Giang và Nam Giang, tỉnh Quảng Nam trong năm 2023-2024, bài viết phân tích các nguồn lực của một số tộc người tại địa phương trong phát triển kinh tế hộ gia đình ở khu vực biên giới. Bài viết tập trung vào ba tộc người là Cơ-tu, Giẻ-Triêng và Kinh; các nguồn lực tộc người được phân tích là vốn con người, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn xã hội và vốn văn hóa. Qua đó, bài viết chỉ ra vị trí và vai trò của những nguồn lực này trong phát triển kinh tế cũng như phát huy các chính sách cho các tộc người tại địa phương.

Từ khóa: Biên giới Quảng Nam, nguồn lực, phát triển kinh tế, Cơ-tu, Giẻ-Triêng, Kinh.

Abstract: Based on the results of field research in the two border districts of Tay Giang and Nam Giang, Quang Nam province in 2023-2024, the article analyzes the resources of some local ethnic groups in household economic development in the border area. The article focuses on three ethnic groups: Co-tu, Gie-Trieng and Kinh; the ethnic resources analyzed are human capital, natural capital, physical capital, financial capital, social capital and cultural capital. Thereby, the article points out the position and role of these resources in economic development as well as promoting policies for local ethnic groups.

Keyword: Quang Nam border, resources, economic development, Co-tu, Gie-Trieng, Kinh.

Ngày nhận bài: 9/11/2024; ngày gửi phản biện: 15/11/2024; ngày duyệt đăng: 2/12/2024.

Mở đầu

“Chúng tôi nghèo một cách chính đáng. Ở đây chẳng có gì để phát triển được cả” - đây là phát biểu của một cán bộ xã trong buổi thảo luận nhóm cùng với đoàn nghiên cứu của đề tài “Nghiên cứu chính sách phát triển kinh tế cho một số tộc người ở vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam hiện nay” năm 2023. Lời phát biểu này thoát nghe có

¹ Bài viết là kết quả của Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ (2023 - 2024): “Nghiên cứu chính sách phát triển kinh tế cho một số tộc người ở vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam hiện nay” do TS. Trần Hồng Thu làm Chủ nhiệm, Viện Dân tộc học chủ trì.

về hài hước, nhưng lại chứa đầy tâm sự của người cán bộ một xã vùng biên giới. “*Chẳng có gì*” là một đánh giá từ góc nhìn kinh tế thị trường về thực trạng các nguồn lực tại địa phương cho phát triển kinh tế, là một lý giải cho cái nghèo còn tồn tại dai dẳng với những người dân nơi đây. Trong nghiên cứu này, người viết hướng tới phân tích thực trạng các nguồn lực của các tộc người cư trú tại khu vực biên giới tỉnh Quảng Nam từ góc tiếp cận về nguồn lực tộc người của dân tộc học/nhân học, qua đó đưa ra những lý giải về hạn chế trong hiệu quả của các chính sách phát triển kinh tế cho các tộc người nơi đây. Các nguồn lực tộc người được phân tích là vốn con người, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn xã hội và vốn văn hóa. Bài viết trên cơ sở nêu rõ thực trạng nguồn lực của hộ gia đình một số tộc người ở vùng biên giới tỉnh Quảng Nam sẽ đưa ra những thảo luận nhằm chỉ ra vị trí và vai trò của những nguồn lực này trong phát triển kinh tế cũng như phát huy các chính sách cho các tộc người tại địa phương.

1. Khái quát về địa bàn và tộc người nghiên cứu

Hai huyện biên giới thuộc tỉnh Quảng Nam được khảo sát là huyện Tây Giang và Nam Giang. Huyện Tây Giang nằm ở phía tây bắc của tỉnh Quảng Nam, phía nam giáp huyện Nam Giang, có tổng diện tích tự nhiên là 913,70km² (UBND huyện Tây Giang, 2023). Huyện Nam Giang nằm ở phía tây của tỉnh Quảng Nam, có tổng diện tích tự nhiên là 1.846,59km² (UBND huyện Nam Giang, 2023c). Đường biên giới trên bộ của hai huyện này kéo dài khoảng 142,5km, giáp với tỉnh Sê Kông, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Địa hình chủ yếu là đồi núi, độ dốc cao, mức độ chia cắt mạnh bởi nhiều sông, suối, thường chịu nhiều thiên tai như lũ quét, sạt lở đất. Cả Tây Giang và Nam Giang đều có khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, mưa nhiều; đất đai thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, hình thành các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp, ăn quả và dược liệu; nguồn tài nguyên rừng phong phú, trữ lượng gỗ lớn với nhiều loài quý hiếm (UBND tỉnh Quảng Nam, 2023b; UBND huyện Nam Giang, 2023b). Các xã biên giới của Quảng Nam phần lớn là các xã đặc biệt khó khăn, có tỷ lệ nghèo cao vượt trên 40% (UBND tỉnh Quảng Nam, 2023a).

Năm 2023, Tây Giang có 21.409 nhân khẩu thuộc 16 tộc người, trong đó người Cơ-tu chiếm 94,6%, tiếp theo là người Kinh. Huyện có 61,25% dân số trong độ tuổi lao động, chủ yếu làm trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp (UBND huyện Tây Giang, 2023). Nam Giang có 26.686 khẩu, trong đó người Cơ-tu và Giê-Triêng chiếm khoảng 80% tổng dân số, ngoài ra còn có các dân tộc khác như Kinh, Tày, Nùng..., chủ yếu tập trung ở thị trấn Thạnh Mỹ và các xã vùng thấp. Số người trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ 72,5%, chủ yếu làm trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản (60,27%), công nghiệp (28,31%) và dịch vụ (11,42%) (UBND huyện Nam Giang, 2023b).

Cơ-tu, Giê-Triêng và Kinh là ba tộc người có dân số đông nhất tại khu vực biên giới tỉnh Quảng Nam và mang những đặc điểm khác biệt trong lịch sử cư trú tại địa phương.

Người Cơ-tu chủ yếu cư trú tại hai tỉnh Quảng Nam và Thừa Thiên Huế; có tài liệu cho rằng tộc người này di cư từ Lào sang khu vực biên giới tỉnh Quảng Nam từ khoảng 600 năm trước (UBND huyện Tây Giang, 2023). Người Giê-Triêng tại khu vực biên giới tỉnh Quảng Nam chủ yếu thuộc hai nhóm địa phương là Ve và Tà-riêng; trong đó người Ve được cho là đã cư trú tại đây từ lâu đời, còn nhóm Tà-riêng mới chuyển đến trong khoảng 7 đời (UBND xã La Dêê, 2023b). Tộc người này cư trú chủ yếu tại Nam Giang, chiếm hơn 30% dân số của huyện, tập trung chủ yếu ở các xã Đắc Pre và Đắc Pring (nhóm Ve), Đắc Tôi, La Dêê, La Êê (nhóm Tà-riêng) (UBND huyện Nam Giang, 2023b).

Những người Kinh đầu tiên được cho là đặt chân lên vùng biên giới của tỉnh Quảng Nam vào những năm đầu thế kỷ XX (McElwee, 2008). Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, người Kinh bắt đầu di cư nhiều hơn lên khu vực này, phần lớn là lực lượng cán bộ, bộ đội để tổ chức người dân sản xuất và kháng chiến, một bộ phận nhỏ để buôn bán, khai khẩn, và cũng có một bộ phận chuyển đến theo chiến lược chống phá cách mạng của chính quyền miền Nam Việt Nam lúc đó (UBND xã La Dêê, 2023a). Sau giải phóng, người Kinh di cư lên vùng biên giới tỉnh Quảng Nam ngày càng nhiều hơn, với mục đích chính là làm việc tại các nông, lâm trường quốc doanh, phục vụ quân đội hoặc quốc phòng, xây dựng vùng kinh tế mới theo chương trình của Nhà nước và di cư tự phát để làm ăn kinh tế (McElwee, 2008). Tại Tây Giang, người Kinh có 1.185 người/313 hộ gia đình. Họ chủ yếu cư trú tại xã A Tiêng và dọc theo các trục đường giao thông chính, trung tâm của các xã khác (UBND huyện Tây Giang, 2023). Tại Nam Giang, người Kinh có 4.729 người/1.271 hộ, trong đó hơn 80% cư trú tại thị trấn Thanh Mỹ, chỉ có số ít sinh sống tại các xã vùng cao (UBND huyện Nam Giang, 2023a).

2. Phương pháp nghiên cứu

- Khảo sát bảng hỏi hộ gia đình: Các dữ liệu từ bảng hỏi được thu thập và xử lý bằng phần mềm SPSS là nguồn tư liệu chính cho bài viết với mẫu nghiên cứu là 332 hộ, trong đó có 163 hộ Cơ-tu (632 người), 122 hộ Giê-Triêng (478 người), 47 hộ Kinh (134 người)² được chọn kết hợp giữa hình thức chọn mẫu phân tầng, mẫu theo cụm và mẫu thuận tiện. Tại mỗi xã có 1-2 thôn được chọn để khảo sát bảng hỏi. Đề tài khảo sát hộ gia đình của ba tộc người, trong đó người Cơ-tu và Giê-Triêng vẫn giữ tập quán quần cư, do đó các thôn được khảo sát có đa số một trong hai tộc người nói trên cư trú. Riêng với trường hợp người Kinh có dân số ít, thường sống xen kẽ với các dân tộc thiểu số khác, mẫu được chọn tại thôn có đông người

² Tộc người của hộ gia đình được xác định theo thành phần dân tộc của chủ hộ. Trên thực tế cách làm này sẽ tạo ra sai số nhất định, bởi việc liên hôn giữa các tộc người hiện nay đã rất phổ biến. Trong mẫu được chọn là 332 hộ, có 284 hộ chủ hộ đã kết hôn (không phải là góa hoặc li hôn), trong đó có 35 hộ là hôn nhân khác tộc. Cụ thể, có 18 cặp Cơ-tu - Giê-Triêng, 4 cặp Cơ-tu - Kinh, 5 cặp Giê-Triêng - Kinh, và 8 cặp của 3 tộc người nêu trên kết hôn với những dân tộc/nhóm tộc người khác là Ca Dong, Tày, Co, Mnông và Mường.

Kinh cư trú nhất là xã A Tiêng, huyện Tây Giang. Với số lượng mẫu là 332 và cách chọn mẫu như trên, các phép toán thống kê như kiểm định Chi bình phương (Chi-square tests) hay phân tích phương sai (ANOVA) vẫn có thể được thực hiện cho mẫu, tuy nhiên cần có sự thận trọng hơn khi suy rộng cho tổng thể. Các kiểm định phi tham số (Nonparametric Tests) cũng được thực hiện trong trường hợp cần thiết. Tất cả các kiểm định được thực hiện với độ tin cậy quy chuẩn là 95%.

- Các phương pháp khác: Thực hiện nhiều cuộc phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm với cán bộ chính quyền, cán bộ thôn và người dân địa phương. Quan sát tham dự được tiến hành tại các điểm nghiên cứu, bao gồm một số hoạt động sinh kế của người dân như hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thương mại, dịch vụ, hoạt động kinh tế cửa khẩu.

3. Thực trạng nguồn lực của hộ gia đình các tộc người

3.1. Nguồn lực con người

Nguồn lực con người của các hộ gia đình được xem xét theo 4 chỉ báo chính bao gồm: quy mô hộ gia đình, trình độ học vấn, nghề nghiệp và kỹ năng ngôn ngữ của các thành viên trong hộ, đặc biệt là các thành viên nằm trong độ tuổi lao động. Số liệu khảo sát cho thấy quy mô trung bình của các hộ được điều tra là 3,77 người; hộ ít nhất có 1 thành viên và nhiều nhất là 7 thành viên. Độ tuổi trung bình của các chủ hộ ở cả ba tộc người đều trên 40. Dân tộc Cơ-tu và Giê-Triêng có sự tương đồng khá lớn về quy mô hộ cũng như tỷ lệ về giới và các nhóm tuổi trong hộ gia đình. Trong khi đó, hộ người Kinh có quy mô trung bình ít hơn so với hộ Cơ-tu và Giê-Triêng (2,85 người/hộ). Tỷ lệ trẻ em (thành viên dưới 15 tuổi) là 25,77% và thanh thiếu niên (15-39 tuổi) trong hộ là 41,75%, thấp hơn từ 4-8% so với hai tộc người còn lại. Điều này cũng phù hợp với kết quả phỏng vấn sâu các hộ gia đình người Kinh, các hộ gia đình hoặc cá nhân thường là di cư từ nơi khác đến trong khoảng 30 năm trở lại đây, do đó vẫn còn cha mẹ, người thân ở quê cũ. Họ chọn Tây Giang và Nam Giang là nơi lập nghiệp, tuy nhiên nhiều hộ vẫn thường gửi con nhỏ nhờ người thân ở quê chăm sóc.

Về trình độ học vấn, kết quả khảo sát bảng hỏi cho thấy, các hộ gia đình Cơ-tu được hỏi có 38 người mù chữ, tộc người Giê-Triêng có 22 người và tộc người Kinh không có người nào. Tuy nhiên, những người mù chữ này đều thuộc diện trung niên và cao tuổi. Đối với thành viên hộ có trình độ văn hóa từ trung cấp trở lên thì hộ Cơ-tu có 93 người, Giê-Triêng có 78 người, và Kinh có 34 người. Với mẫu hiện có, không tìm thấy sự khác biệt về mặt thống kê đối với thành viên có trình độ học vấn cao (cao đẳng trở lên) giữa các tộc người ($p=0,43$). Điều này phần nào cho thấy việc phổ cập giáo dục và các chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người dân tộc thiểu số của Nhà nước Việt Nam trong những thập niên vừa qua đã phát huy hiệu quả tích cực, kéo gần lại khoảng cách về trình độ học vấn giữa các tộc người.

Bảng 1: Tỷ lệ thành viên hộ gia đình từ 15 tuổi trở lên phân theo tộc người và nghề nghiệp chính (%)

Dân tộc	Nghề nghiệp						
	Nông dân	Công nhân	Cán bộ, viên chức	Công an, bộ đội	Buôn bán, dịch vụ	Làm thuê	Học sinh, sinh viên
Cơ-tu	60,32	2,69	7,54	1,61	0,7	0,7	20,11
Giê-Triêng	51,67	1,78	5,79	2,32	0,22	2,00	28,06
Kinh	4,5	6,06	8,33	2,27	43,9	1,51	25,00

Nguồn: Số liệu điều tra thực địa đề tài 2023 - 2024

Bảng 1 trình bày các ngành nghề chính của thành viên từ 15 tuổi trở lên của các hộ tại thời điểm điều tra. Kiểm định cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa ba tộc người ở ba ngành nghề là nông dân, buôn bán dịch vụ và học sinh, sinh viên. Tỷ lệ người Kinh 15 tuổi trở lên làm nghề nông trong các hộ (4,5%) thấp hơn hẳn so với người Giê-Triêng và Cơ-tu (51,67% và 60,32%). Điều này có thể được giải thích do sự khác biệt trong lịch sử di cư và cư trú của các tộc người. Người Kinh thường di cư từ đồng bằng lên; do không quen thủy thổ, phương thức canh tác ở vùng cao cũng như sự hạn chế hơn trong tiếp cận với đất đai nên họ sẽ ít chọn nghề nông. Bên cạnh đó, người Kinh đến sống tại Tây Giang và Nam Giang ngoài diện công chức, viên chức thì thường là tìm cơ hội làm ăn buôn bán, bởi vậy tỷ lệ làm nghề buôn bán của người Kinh cao hơn hẳn so với hai tộc người Cơ-tu và Giê-Triêng.

Có sự chênh lệch nhẹ có ý nghĩa thống kê giữa lực lượng học sinh, sinh viên của ba tộc người. Trong đó, đối tượng này ở người Giê-Triêng chiếm tỷ lệ cao nhất là 28% so với 25% ở người Kinh và 20% ở người Cơ-tu. Có thể dự đoán trong tương lai gần, tại địa phương lực lượng lao động người Giê-Triêng sẽ đạt mặt bằng chung về trình độ học vấn cao hơn đôi chút so với hai tộc người còn lại. Mẫu nghiên cứu không cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về số lượng cán bộ, viên chức ở mỗi tộc người cũng như số hộ có thu nhập từ lương giữa ba tộc người. Quan sát thực tế cho thấy sự đồng đều trong đội ngũ cán bộ người Cơ-tu, Giê-Triêng và Kinh ở cấp huyện, xã và thôn tại các điểm nghiên cứu.

Kết quả khảo sát cho thấy sự khác biệt khá lớn về kỹ năng ngôn ngữ của các tộc người. Nếu như người Kinh có tỷ lệ biết tiếng dân tộc thiểu số chỉ chiếm 1/3 số thành viên của các hộ gia đình tham gia nghiên cứu, thì có hơn 90% các thành viên của các hộ gia đình Cơ-tu và Giê-Triêng biết từ 2 ngôn ngữ trở lên (tiếng Việt, tiếng dân tộc mình và cả tiếng dân tộc thiểu số khác tại địa phương) ($p < 0,001$). Tuy nhiên, tỷ lệ các thành viên biết ngôn ngữ của các tộc người cho đến thời điểm khảo sát đều còn thấp, chỉ chiếm 3% trong tổng nguồn nhân lực lao động.

3.2. Nguồn lực tự nhiên

Hoạt động kinh tế chủ yếu tại Tây Giang và Nam Giang vẫn là nông - lâm nghiệp. Bởi vậy, nguồn lực tự nhiên của các tộc người được xem xét qua các chỉ báo chính là diện

tích đất ruộng, đất nương rẫy, đất lâm nghiệp, đất vườn và đất ao hồ mà hộ gia đình sở hữu, cùng với sự thường xuyên của các hoạt động khai thác tự nhiên hiện còn được người dân thực hiện.

Số liệu thống kê cho thấy rất ít hộ gia đình người Kinh có đất cho các hoạt động nông lâm nghiệp. Tuy nhiên, đối với hộ Kinh có các hoạt động này thì diện tích đất không có sự chênh lệch rõ nét với hai dân tộc còn lại. Có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về diện tích đất ruộng và đất màu, đất nương rẫy giữa hộ người Cơ-tu và Giê-Triêng; hộ Cơ-tu có diện tích đất trung bình rộng hơn (xem Bảng 2).

Bảng 2: Diện tích trung bình mỗi hộ theo dân tộc và loại đất (m²/hộ)

Loại đất	Dân tộc					
	Cơ-tu		Giê-Triêng		Kinh	
	N	S	N	S	N	S
Đất ruộng	78	1.097	74	748	1	1.000
Đất màu, nương rẫy	146	7.450*	110	6.298*	3	5.100
Đất vườn	66	592	42	465	4	378
Đất ao, hồ	19	106	7	357	1	100
Đất lâm nghiệp	11	7.955	13	7.923	0	0

Nguồn: Số liệu điều tra thực địa đề tài 2023-2024; *Chú thích:* N: số lượng, đơn vị: hộ; S: diện tích, đơn vị: m², *: có ý nghĩa về thống kê

Phần lớn người dân đánh giá chất lượng các loại đất hộ gia đình mình có ở mức trung bình (hơn 70%). Tỷ lệ hộ đánh giá đất tốt khá thấp, nằm trong khoảng vài phần trăm. Trường hợp duy nhất cho thấy khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các tộc người là tỷ lệ hộ Cơ-tu cho rằng đất màu, đất nương rẫy chất lượng xấu cao hơn khá nhiều so với người Giê-Triêng (31,9% so với 12,4%). Trong khi 43,5% hộ Kinh nhận định rằng diện tích đất sản xuất hiện nay họ có là không đủ để đảm bảo cuộc sống gia đình thì tỷ lệ này ở hộ Cơ-tu là 70,2% và Giê-Triêng là 81,1%. Diện tích đất sản xuất trung bình mà các hộ gia đình cho rằng cần thêm là 16.400m²/hộ (theo ý kiến của 73 hộ).

Bên cạnh đó, cũng có sự khác biệt rõ nét giữa người Kinh với hai tộc người còn lại trong tiếp cận tài nguyên thiên nhiên. Tỷ lệ hộ gia đình Cơ-tu và Giê-Triêng vẫn khai thác tự nhiên là 93,3% và 91%, trong khi tỷ lệ này ở hộ Kinh chỉ có 6,4%. Hai nguồn tài nguyên chính các hộ gia đình thường xuyên thu nhặt từ rừng là củ và rau, củ, quả dại; nguồn thu này được đánh giá là hầu như không biến động trong 5 năm vừa qua. Các hoạt động đang được thực hiện với tỷ lệ hộ tham gia thấp hơn là: đánh bắt cá, khai thác mật ong rừng và khai thác gỗ. Trong đó, hoạt động khai thác gỗ được đánh giá là giảm đi khá nhiều trong vòng 5 năm gần đây. Các hoạt động chỉ có vài hộ thực hiện bao gồm thu hái dược liệu, săn bắn và khai

thác vàng sa khoáng. Tất cả các sản vật từ thiên nhiên này chủ yếu được dùng cho hộ gia đình; chỉ có một số ít hộ đem ra trao đổi buôn bán.

3.3. Nguồn lực vật chất

Nguồn lực vật chất của các hộ gia đình được đánh giá thông qua các chỉ báo về nhà ở, đồ dùng gia đình và dụng cụ sản xuất có giá trị cao (hơn 50 triệu đồng).

Là cư dân vẫn nặng về sản xuất nông nghiệp, nhà ở đối với các hộ người Cơ-tu và Giê-Triêng không chỉ là nơi cư trú mà còn là nơi cất giữ, lưu trữ các sản vật họ sản xuất, thu lượm được. Trong khi đó, với nhiều hộ người Kinh được khảo sát, nhà ở còn đồng thời là nơi họ tiến hành kinh doanh buôn bán, dự trữ hàng hóa. Nhà ở bởi vậy có thể coi là một trong những nguồn lực vật chất quan trọng nhất của các tộc người. Kết quả thống kê cho thấy đa phần các hộ gia đình đều có nhà riêng, chỉ một tỷ lệ nhỏ (2,5%) đang phải đi ở nhờ. Tuy nhiên, nếu người Cơ-tu và Giê-Triêng không có hộ nào phải đi thuê nhà thì tỷ lệ này ở người Kinh là 19,1%. Ngược lại, nhà ở của người Kinh kiên cố hơn hẳn so với nhà ở của người Cơ-tu và Giê-Triêng, với tỷ lệ nhà gỗ, nhà tạm chỉ chiếm 32,4%, trong khi tỷ lệ này ở hai tộc người còn lại là 96,8% và 91,6%. Thống kê cho thấy 28,3% các hộ có diện tích nhà từ 20-50m², 44,1% từ trên 50-100m², 18% từ trên 100-200m²; số còn lại không đáng kể. Có sự khác biệt rõ nét giữa người Kinh với hai dân tộc còn lại, theo đó các hộ Kinh thường có nhà ở rộng rãi hơn.

Kết quả thống kê về đồ dùng và dụng cụ sản xuất có giá trị đều cho thấy sự trội hơn của các hộ người Kinh trong nguồn lực vật chất. Trong khi tỷ lệ sở hữu những đồ dùng có giá trị hơn 50 triệu đồng ở hộ Cơ-tu và Giê-Triêng chỉ ở mức 2-4% thì tỷ lệ này ở hộ Kinh là 21,3%. Tương tự, tỷ lệ sở hữu dụng cụ sản xuất có giá trị trên 50 triệu đồng ở hộ Cơ-tu và Giê-Triêng chỉ ở mức 1-2% thì ở người Kinh là 14,9%. Các tài sản có giá trị bao gồm xe máy, ô tô, xe tải, máy xúc và xe ba bánh chở hàng.

3.4. Nguồn lực tài chính

Nguồn lực tài chính của hộ gia đình được thể hiện qua các chỉ báo về số lượng nguồn thu nhập, thu nhập trung bình năm, mức tiền dư và tổng số tiền vay.

Trung bình một hộ người Cơ-tu có 3,19 nguồn thu, hộ Giê-Triêng có 3,39, và hộ Kinh có 1,32. Số liệu cho thấy hai nguồn thu chủ yếu của các hộ Kinh là từ buôn bán kinh doanh và lương. Trong khi đó, hai tộc người còn lại có các nguồn thu đa dạng hơn và tương tự nhau; ngoài nguồn thu từ lương thì tập trung vào các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, săn bắn hái lượm và đi làm thuê (xem Bảng 3).

Chỉ báo về tổng thu nhập trong năm của hộ gia đình cho thấy gần 2/3 các hộ gia đình có thu nhập dưới 50 triệu đồng/năm. Các hộ người Kinh có thu nhập cao hơn so với hai dân tộc còn lại (xem Bảng 4). Sau khi trừ đi hết chi phí và các chi tiêu khác, 40,4% hộ Kinh cho biết vẫn còn tiền dư, trong khi tỷ lệ này ở người Cơ-tu và Giê-Triêng lần lượt là 6,2% và 4,9%. Tuy nhiên, với mẫu hiện có không tìm được bằng chứng thống kê cho thấy sự khác biệt về

mức tiền dư của những hộ thuộc các tộc người khác nhau. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các hộ gia đình thuộc tất cả các tộc người đều vay tiền trong vòng 10 năm trở lại đây (78%), với số tiền vay của hộ người Kinh cao hơn hai tộc người còn lại (xem Bảng 4). Hơn 90% các hộ Cơ-tu và Giẻ-Triêng đang vay nợ dưới mức 150 triệu đồng; không tìm thấy bằng chứng thống kê cho thấy sự khác biệt về mức vốn vay giữa các hộ thuộc hai dân tộc này.

Bảng 3: Các nguồn thu chính của hộ gia đình phân theo tộc người (%)

Nguồn thu	Dân tộc		
	Cơ-tu	Giẻ-Triêng	Kinh
Trồng lương thực trên rẫy	74,8	79,5	4,3
Trồng cây hàng hóa	58,3	64,8	4,3
Trồng trọt ruộng nước	49,1	63,9	2,1
Chăn nuôi	31,9	27,0	6,4
Săn bắn, hái lượm, đánh cá	19,0	13,9	0,0
Trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng	18,4	6,6	0,0
Làm thuê	23,3	36,1	8,5
Lương	27,0	32,0	29,8
Buôn bán, kinh doanh	6,1	0,0	70,2

Nguồn: Số liệu điều tra thực địa đề tài 2023 - 2024

Bảng 4: Mức thu nhập và tiền vay của hộ gia đình phân theo tộc người (%)

	Dân tộc		
	Cơ-tu	Giẻ-Triêng	Kinh
Mức thu nhập			
Dưới 50 triệu đồng	66,2	78,5	31,1
Từ 50 triệu đồng - dưới 100 triệu đồng	22,5	11,6	22,2
Từ 100 triệu đồng - dưới 150 triệu đồng	8,6	6,6	24,4
Từ 150 triệu đồng	2,7	3,3	22,2
Mức tiền vay			
Dưới 50 triệu đồng	38,7	37,3	29,0
Từ 50 triệu đồng - dưới 100 triệu đồng	38,7	50,6	12,9
Từ 100 triệu đồng - dưới 150 triệu đồng	11,8	8,4	6,5
Từ 150 triệu đồng - dưới 250 triệu đồng	5,9	3,6	6,5
Từ 250 triệu đồng - dưới 400 triệu đồng	4,2	0,0	22,6
Từ 400 triệu đồng	0,8	0,0	22,6

Nguồn: Số liệu điều tra thực địa đề tài 2023 - 2024

3.5. Nguồn lực xã hội

Nguồn lực xã hội của các hộ gia đình được xem xét từ các chỉ báo về sự trợ giúp mà họ nhận được trong các hoạt động chủ đạo liên quan đến kinh tế hộ, bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh, tìm việc làm và vay tiền.

Kết quả khảo sát cho thấy đa phần các hộ gia đình tự thực hiện các hoạt động trồng trọt, tuy nhiên vẫn có một tỷ lệ nhất định nhận được trợ giúp, trong đó sự trợ giúp lớn nhất đến từ anh em, họ hàng và các đơn vị nhà nước. Trong đa số các trường hợp, nhất là với các loại cây trồng đã quen thuộc ở địa phương, sự hỗ trợ từ họ hàng chiếm tỷ lệ chủ yếu. Tuy nhiên, với những cây trồng mới, các đơn vị nhà nước (công ty nhà nước, trung tâm khuyến nông, chính quyền địa phương) vẫn đóng vai trò hỗ trợ đáng kể. Ví dụ như 50% số hộ trồng bưởi (19 hộ) được các đơn vị nhà nước hỗ trợ so với 2,6% hỗ trợ từ anh em, họ hàng. Tỷ lệ hỗ trợ đến từ các nhóm xã hội khác rất thấp (dưới 4%). Trong khi đó, các đơn vị nhà nước đóng vai trò hỗ trợ chủ đạo và gần như duy nhất đối với hai gia súc phổ biến được chăn nuôi ở địa phương là bò (hỗ trợ 44,6% số hộ nuôi bò), lợn (24,6%). Tương tự ở người Kinh có 3 hộ trồng trọt, 5 hộ chăn nuôi đều cho biết không nhận được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn nào. Không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về hình thức cũng như tỷ lệ hỗ trợ mà các hộ gia đình Cơ-tu và Giê-Triêng nhận được.

Có 10 hộ Cơ-tu, 01 hộ Giê-Triêng và 35 hộ Kinh cho biết có hoạt động kinh doanh (buôn bán tạp hóa, kinh doanh hàng thực phẩm và hàng ăn uống). Hình thức hỗ trợ chủ yếu hộ người Kinh nhận được trong hoạt động kinh doanh cũng là từ anh em họ hàng và chính quyền địa phương. Tuy nhiên, đối với người Cơ-tu thì lại có nhiều lựa chọn là đối tượng hỗ trợ “khác”, ở đây chưa rõ là những đối tượng nào. Trong số 94 hộ có người đi làm thuê, có 44 hộ Cơ-tu, 43 hộ Giê-Triêng và 7 hộ Kinh. Đối tượng chủ thuê đối với các hoạt động nông nghiệp, bốc vác, vận chuyển phần nhiều là người họ hàng, đồng tộc; người dân các hộ gia đình tự tìm việc hoặc được người thân, người cùng làng, đồng tộc giới thiệu công việc là chủ yếu; vai trò của trung tâm giới thiệu việc làm, công ty, cá nhân tuyển dụng còn rất mờ nhạt khi chỉ giới thiệu công việc trong một vài trường hợp. Với mẫu hiện có, chưa tìm thấy bằng chứng có ý nghĩa thống kê về sự khác biệt giữa các tộc người trong các hình thức và sự trợ giúp nhận được khi đi làm thuê.

Kết quả khảo sát cho thấy rất ít hộ ở cả ba tộc người vay tiền từ họ hàng, người quen, bạn bè (03 hộ Cơ-tu, 03 hộ Giê-Triêng, 02 hộ Kinh), dù có đến 259 hộ (78%) có vay tiền trong thời gian 10 năm gần đây. Không hộ nào trong mẫu khảo sát có nguồn trợ cấp từ người thân ở nước ngoài.

3.6. Nguồn lực văn hóa

Nguồn lực văn hóa của các tộc người được thể hiện qua các chỉ báo về thực hiện nghề thủ công truyền thống. Số liệu cho thấy trong số 332 hộ được khảo sát, có 35 hộ đã bỏ nghề

đan lát, 56 hộ bỏ dệt và 5 hộ bỏ nấu rượu. Hiện nay chỉ có 10 hộ còn hoạt động đan lát, 37 hộ dệt (10 hộ mới bắt đầu dệt), 4 hộ nấu rượu (2 hộ mới nấu), 2 hộ rèn, trong đó chỉ có 01 hộ người Kinh làm nghề dệt. Trong số các hộ từng làm và hiện còn đang làm các nghề thủ công truyền thống nói trên, có 20 hộ bán các sản phẩm dệt và 7 hộ bán các sản phẩm đan lát. Sản phẩm làm ra được bán tại nhà cũng như tại các chợ ở Việt Nam (6 hộ) và Lào (6 hộ).

Kết quả phỏng vấn sâu và quan sát tham dự cho thấy ngôi nhà truyền thống của người Cơ-tu và Giê-Triêng là nguồn lực có thể khai thác cho phát triển du lịch văn hóa tộc người ở các điểm nghiên cứu, nhất là ở Tây Giang, nơi các ngôi nhà gỗ xây kiểu truyền thống và làng Cơ-tu dựng hình vành khuyên hay hình tròn quanh nhà Gươl vẫn giữ nhiều nét nguyên sơ đặc trưng tộc người. Bên cạnh đó là các lễ hội truyền thống, trình diễn nhạc cụ, vũ điệu *tâng tung da dá*, trang phục cổ truyền, ẩm thực mang nét đặc trưng từ rừng..., vẫn được duy trì và tổ chức trong không gian văn hóa này.

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Như đã phân tích ở trên, nguồn nhân lực của các tộc người tại vùng biên giới đất liền tỉnh Quảng Nam còn trẻ, dồi dào và có trình độ học vấn đáp ứng được các nhu cầu của phát triển kinh tế tại địa phương. Có thể nói đây là nguồn lực mạnh và có nhiều tiềm năng nhất trong các loại nguồn lực đã được phân tích. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nguồn nhân lực trình độ cao của các tộc người Cơ-tu, Giê-Triêng và Kinh tại khu vực biên giới này đến nay trên thực tế không quá khác biệt. Kết quả này khẳng định tính hiệu quả của các chính sách giáo dục nói chung cũng như những chính sách hỗ trợ về giáo dục của Nhà nước đối với người dân tộc thiểu số nói riêng trong vài thập niên trở lại đây. Vấn đề ở đây là định hướng nghề nghiệp một cách hợp lý và giải quyết việc làm cho các sinh viên sau khi ra trường, bởi các huyện, xã đều thống kê số lượng khá lớn những người có học vấn trung cấp trở lên đang thất nghiệp (phỏng vấn nhóm cán bộ huyện, xã tại Tây Giang và Nam Giang). Một vấn đề khác là làm sao để huy động nguồn nhân lực chất lượng cao này trong các hoạt động kinh tế chủ đạo của địa phương như trồng trọt và chăn nuôi. Bởi các buổi tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi chủ yếu là người già, phụ nữ tham dự, do đó khả năng áp dụng kỹ thuật cũng như chủ động tìm hiểu về các kỹ thuật này không được phát huy đầy đủ, từ đó làm giảm hiệu quả của các khóa tập huấn (phỏng vấn sâu người dân Tây Giang và Nam Giang).

Nguồn lực tự nhiên của các tộc người chủ yếu là đất đai và tài nguyên rừng, trong đó nguồn lực tự nhiên của người Kinh là yếu nhất. Rừng đóng góp không đáng kể cho kinh tế hộ gia đình các tộc người dù diện tích rừng chiếm đến hơn 85% diện tích đất tự nhiên huyện Nam Giang và hơn 89% diện tích đất tự nhiên huyện Tây Giang (UBND huyện Nam Giang, 2023b; UBND tỉnh Quảng Nam, 2023b). Tuy một số lượng không nhỏ các hộ cho rằng thiếu đất sản xuất, nhưng nếu nhìn vào diện tích đất trung bình mà các hộ có thì về cơ bản diện tích này vẫn đáp ứng được nhu cầu sản xuất. Việc cấp đất cho người dân hiện nay là không khả thi do sự hạn chế của quỹ đất tại địa phương; chưa nói đến đất sản xuất, ngay việc tìm địa điểm

tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng bởi thiên tai đã là một vấn đề khó khăn. Như vậy, cách khắc phục chỉ có thể là tăng năng suất để đảm bảo an ninh lương thực, cũng như đa dạng hóa các loại cây trồng kinh tế cao để tăng thu nhập cho các hộ gia đình.

Văn hóa các tộc người tại chỗ vẫn đậm nét và là một nguồn lực thuận lợi cho phát triển du lịch văn hóa, dù các hoạt động thủ công truyền thống đã suy giảm một cách đáng kể. Tuy nhiên, du lịch cho đến nay vẫn phát triển yếu và cầm chừng tại địa bàn cả hai huyện nghiên cứu do các yếu tố khách quan và chủ quan như giao thông không thuận tiện (đường xấu, chỉ tiếp cận được vào mùa khô), cơ sở vật chất yếu kém không đáp ứng nhu cầu khách du lịch, chất lượng nguồn nhân lực du lịch thấp...

Nguồn lực vật chất còn rất đơn sơ ở cả ba tộc người, dù các hộ Kinh có phần trội hơn. Nguồn lực tài chính yếu, dựa vào vốn vay và sự hỗ trợ của Nhà nước là chính. Với cơ sở vật chất và tài chính như vậy, rất khó để phát triển thương mại, kinh doanh, hay nông nghiệp kỹ thuật cao, bởi những hoạt động này đều yêu cầu nguồn tích lũy và một hệ thống cơ sở vật chất đảm bảo. Nguồn lực xã hội của các hộ gia đình chủ yếu dựa vào mạng lưới anh em, họ hàng và các đơn vị nhà nước; vai trò của các tổ chức xã hội khác và doanh nghiệp tư nhân rất mờ nhạt. Tuy nhiên, sự tồn tại của các tổ chức này lại là một trong những điều kiện thiết yếu để phát triển các hình thức liên kết, liên doanh, hợp tác xã nông nghiệp công nghệ cao và du lịch văn hóa tộc người.

Các nghiên cứu trước đó chỉ ra rằng những chính sách phát triển kinh tế đang được thực hiện cho các tộc người ở khu vực biên giới tỉnh Quảng Nam nhìn chung đem lại hiệu quả thấp, thể hiện qua tỷ lệ nghèo cao ở địa phương. Trong đó, kém hiệu quả nhất là hỗ trợ trong chăn nuôi và giới thiệu, đào tạo nghề; đây cũng là những chính sách ít nhận được sự hưởng ứng của người dân (Trần Hồng Thu, 2024; Vương Ngọc Thi, 2024). Từ kết quả phân tích các nguồn lực của tộc người, có thể thấy hiệu quả của các chính sách thấp một phần bởi chính sách chưa chú trọng đến những đặc trưng riêng của tộc người. Cụ thể là các chính sách chủ yếu áp dụng tư duy kinh tế thị trường, đề cao lợi nhuận mà ít chú ý đến các giá trị về cộng đồng, tương trợ lẫn nhau vẫn còn đậm nét trong văn hóa của các tộc người tại chỗ. Bởi vậy, khi chính sách được triển khai không tương đồng với những quy tắc đạo đức, giá trị truyền thống của cộng đồng thì bị người dân phản ứng và không tiếp nhận. Ví dụ như việc chính sách phân cho các hộ nghèo 3 con bò, nhưng các hộ dân trong danh sách chỉ nhận 1 con, bởi họ cho rằng việc nhận 3 con là không công bằng, cần để cho các hộ khác cùng được hưởng.

Kinh tế thị trường đã dần thâm nhập vào đời sống các hộ Cơ-tu và Giê-Triêng, thể hiện qua việc một số hộ đã và đang tham gia kinh doanh, buôn bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi và thủ công truyền thống. Tuy nhiên, có thể nói rằng cho đến nay nền kinh tế đạo đức vẫn chiếm vai trò chủ đạo ở hai tộc người này (Scott, 1977). Câu hỏi đặt ra là liệu các chính sách với góc nhìn thuần túy kinh tế thị trường có thật sự phù hợp với các tộc người nơi đây?

Liệu một góc tiếp cận dung hòa giữa nền kinh tế đạo đức với kinh tế thị trường để đồng thời mang lại lợi nhuận, sự phát triển bền vững và cố kết cộng đồng có hiệu quả và khả thi hơn? Vấn đề này đến nay đã được nhiều nhà nghiên cứu đặt ra, mà tiêu biểu trong đó là cách tiếp cận năng lực (capability approach) của Amartya Sen (1980, 1985b, 1988, 1992, 1993, dẫn trong Robeyns, 2005). Cách tiếp cận này nhấn mạnh những năng lực của chủ thể được chính bản thân họ coi trọng và sự tự do của các chủ thể trong việc lựa chọn cách sống mà mình muốn; nghĩa là chính sách phải xem xét những năng lực mà đối tượng của chính sách coi trọng và cuộc sống mà họ muốn sống. Trong trường hợp này, tri thức về rừng và trồng trọt, chăn nuôi các loại cây, con bản địa, sự tương trợ trong cộng đồng là những giá trị, chức năng quan trọng thiết yếu với người Cơ-tu và Giẻ-Triêng, bởi vậy chính sách cần tôn trọng và phát huy những điểm này. Các hình thức kinh tế tập thể do đó sẽ phù hợp hơn đối với các tộc người tại chỗ khu vực biên giới Việt Nam - Lào như người Cơ-tu và Giẻ-Triêng bởi nó phát huy tính tương trợ trong cộng đồng ở những đơn vị nhỏ, đồng thời cũng không thiếu tính cạnh tranh, soi chiếu vào lịch sử các tộc người này cho thấy có sự đối đầu giữa các làng cư trú ngay cạnh nhau. Bên cạnh đó, chính sách của Nhà nước cũng cần thúc đẩy các liên kết liên tộc người và hoạt động của các tổ chức xã hội dân sự, qua đó hạn chế những mâu thuẫn tiềm ẩn do những khác biệt giữa các tộc người tại địa phương. Do các hộ người Kinh di cư đến vốn hoạt động kinh doanh là chủ yếu nên tư duy kinh tế thị trường của nhóm hộ này chiếm vị trí chủ đạo. Điều này dễ gây ra mâu thuẫn giữa các tộc người tại chỗ với người Kinh vì sự khác biệt giữa hai kiểu tư duy kinh tế (McElwee, 2008).

Kết luận

Theo góc nhìn kinh tế thị trường, khi đánh giá về nguồn lực tộc người thì các hộ gia đình Cơ-tu và Giẻ-Triêng vùng biên giới của tỉnh Quảng Nam thiếu đất, thiếu vốn, thiếu cơ sở vật chất và thiếu mạng lưới xã hội - những yếu tố thiết yếu cho phát triển kinh tế thị trường. Tuy nhiên, nhìn từ một góc độ khác, nếu được phát huy đúng cách thì nguồn lực con người và văn hóa tộc người sẽ là cơ sở mạnh mẽ để các tộc người tại chỗ có thể phát triển kinh tế một cách bền vững, đồng thời gìn giữ được những giá trị cốt lõi và cuộc sống mà họ mong muốn. Điều này chỉ có thể đạt được khi có sự dung hòa giữa nền kinh tế thị trường và kinh tế đạo đức, từ đó tạo ra nền kinh tế phúc lợi cho người dân. Vai trò của các hộ gia đình người Kinh cũng có thể được phát huy như một mắt xích thiết yếu trong chuỗi liên kết giá trị sản xuất ở vùng biên với vị trí như là những người có tư duy tiên phong về kinh tế thị trường, từ đó tạo ra khối kinh tế phát triển bền vững ở vùng biên giới.

Tài liệu tham khảo

1. McElwee, P. (2008), "Blood Relatives" or Uneasy Neighbors? Kinh Migrant and Ethnic Minority Interactions in the Trường Sơn Mountains", *Journal of Vietnamese Studies*, 3 (3), 81-116.

2. Robeyns, Ingrid (2005), “The capability approach: a theoretical survey”, *Journal of Human Development*, 6:1, 93-117.
3. Scott, James (1977), *The moral economy of the peasant: Rebellion and subsistence in Southeast Asia*, Yale University Press.
4. Vương Ngọc Thi (2024), “Một số hạn chế trong thực hiện chính sách giảm nghèo và phát triển kinh tế vùng biên giới Việt Nam - Lào (Nghiên cứu tại tỉnh Quảng Nam)”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, tr. 17-27.
5. Trần Hồng Thu (2024), “Chưa tính hiệu quả, chỉ cần đúng địa chỉ: Những bất cập trong thực hiện giảm nghèo ở biên giới Việt Nam - Lào tỉnh Quảng Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr. 3-14.
6. Ủy ban nhân dân huyện Nam Giang (2023a), *Tình hình lao động - việc làm hàng năm*.
7. Ủy ban nhân dân huyện Nam Giang (2023b), *Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam*.
8. Ủy ban nhân dân huyện Nam Giang (2023c), *Báo cáo phục vụ buổi làm việc với Đoàn công tác Viện Dân tộc học*.
9. Ủy ban nhân dân huyện Tây Giang (2023), *Báo cáo tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
10. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (2023a), *Thuyết minh tổng hợp quy hoạch tỉnh Quảng Nam, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Quảng Nam*.
11. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (2023b), *Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội huyện Tây Giang thời kỳ 2021-2030 (đề xuất của huyện Tây Giang cho việc tích hợp vào quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050)*.
12. Ủy ban nhân dân xã La Dêê (2023a), *Lịch sử đấu tranh cách mạng và xây dựng xã La Dêê*, chưa xuất bản.
13. Ủy ban nhân dân xã La Dêê (2023b), *Báo cáo đánh giá thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, từ năm 2022-2023 trên địa bàn xã La Dêê*.